CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha

Ngày 30/09/2025	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**-1.0%**	**-1.3%**

DT thuần
Q3/25
767
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0| -3.0%
YoY: ▲ 100| 15.0%

LN thuần
Q3/25
7.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.94| -34.6%
YoY: ▼0.67| -8.3%

LN sau thuế
Q3/25
9.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.43| -13.6%
YoY: ▲ 3.05| 50.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/25
13.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

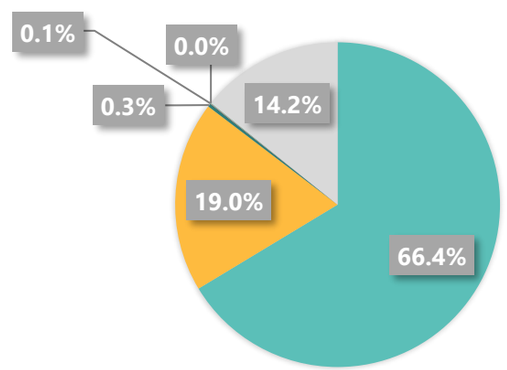
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,730 - 10,568
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
Số lượng CPLH (CP)	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	1,565
P/E	6.3

DT thuần
9T 2025
2,244
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 0.4%

LN thuần
9T 2025
26.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80| 22.2%

LN sau thuế
9T 2025
25.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.40| 57.8%

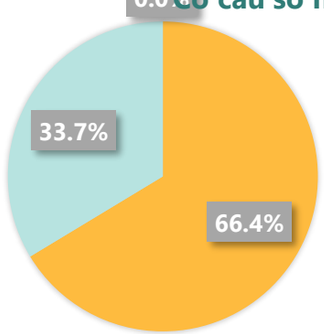
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- CTCP Dược phẩm Bến Tre
- CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha
- Ngô Thị Bích Thảo
- Bùi Hữu Hiền (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

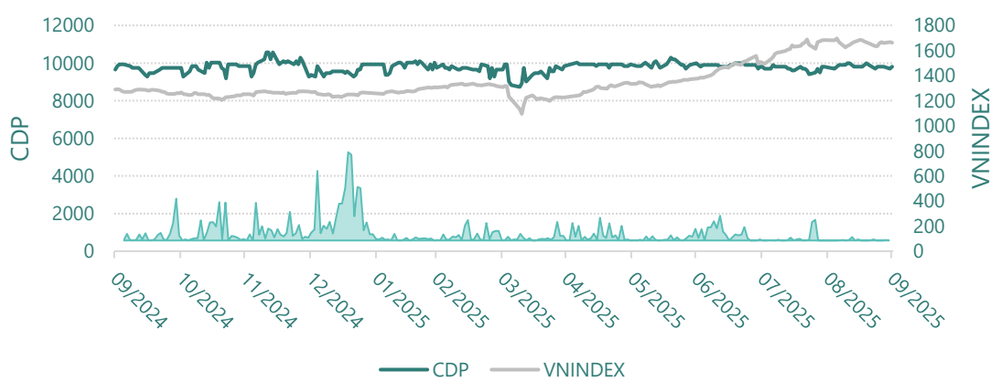
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

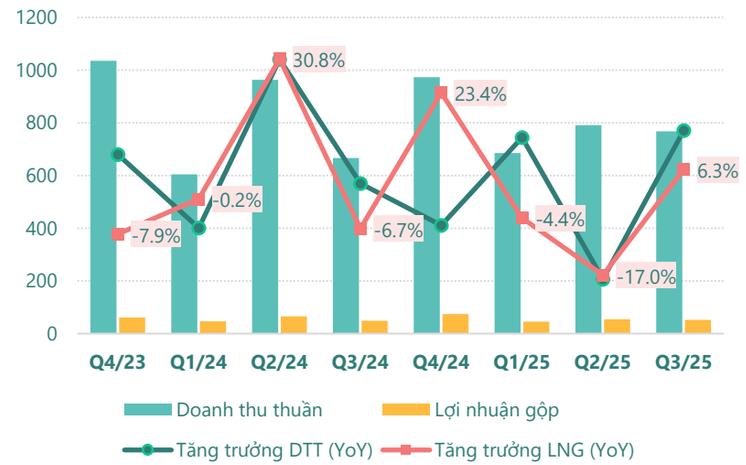
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



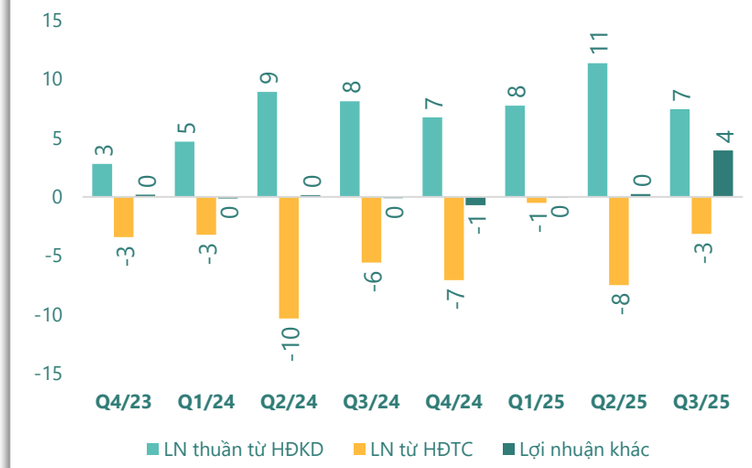
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



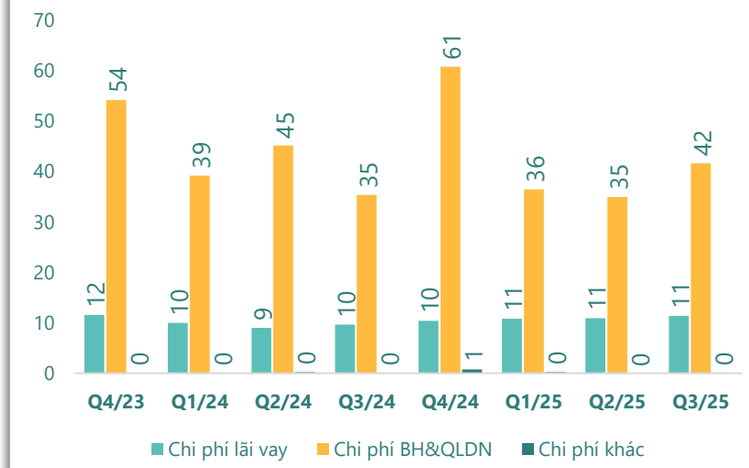
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



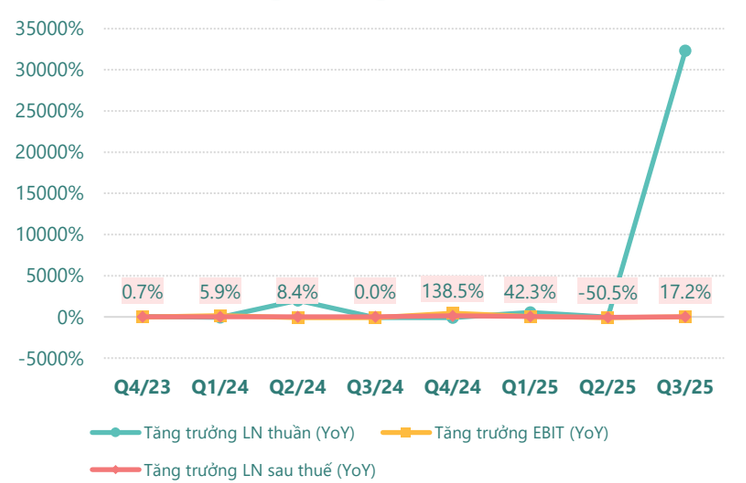
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



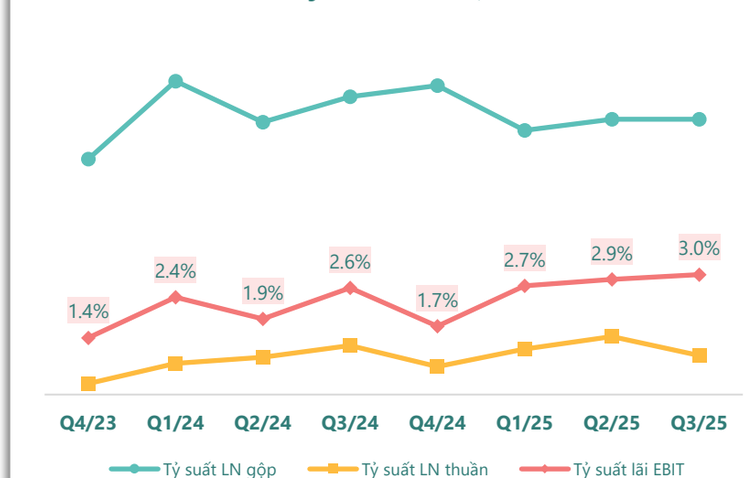
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



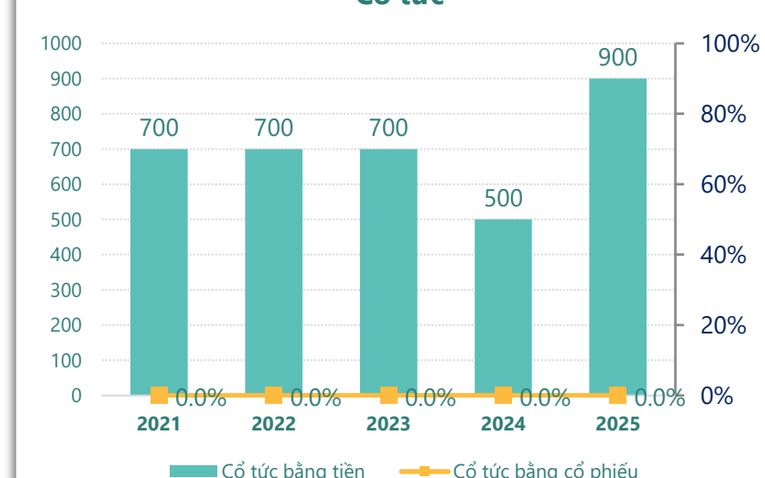
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

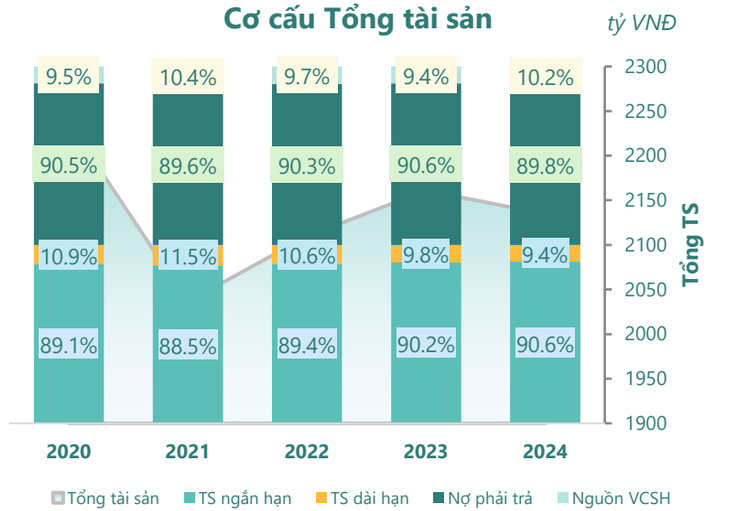
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

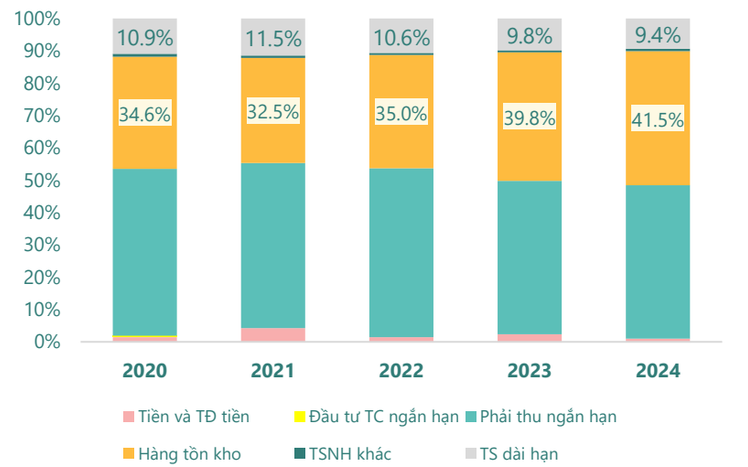
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



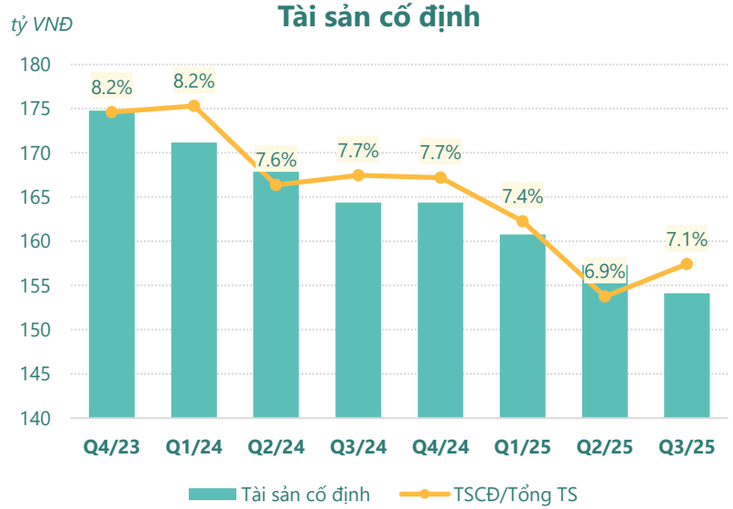
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



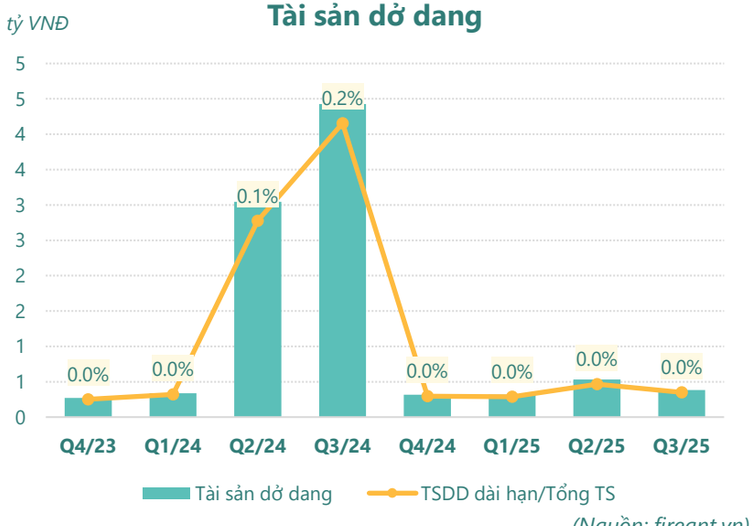
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



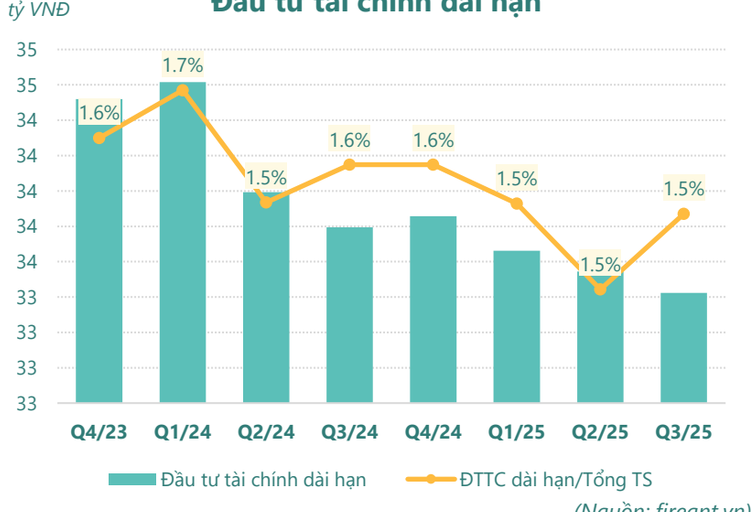
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



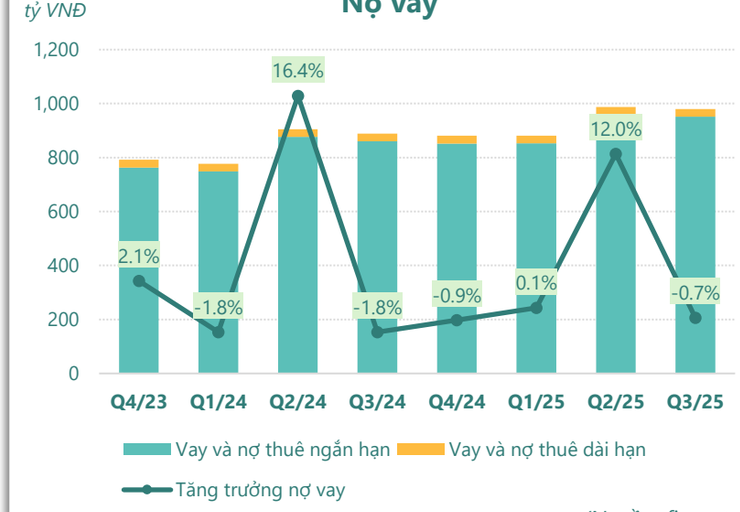
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

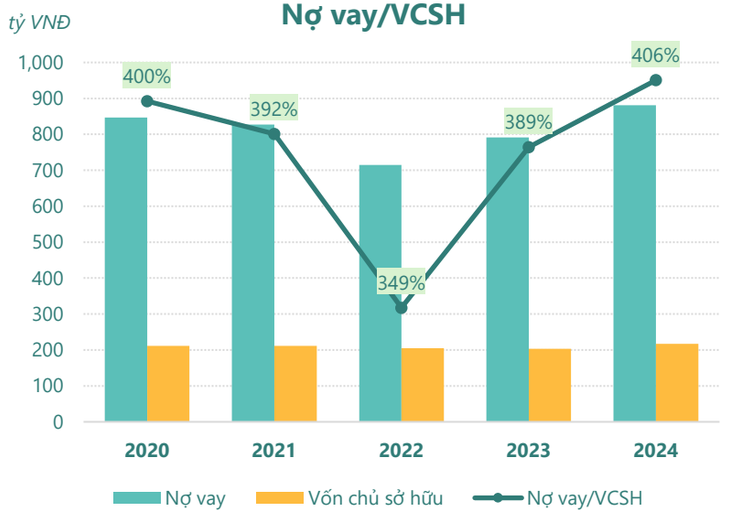
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



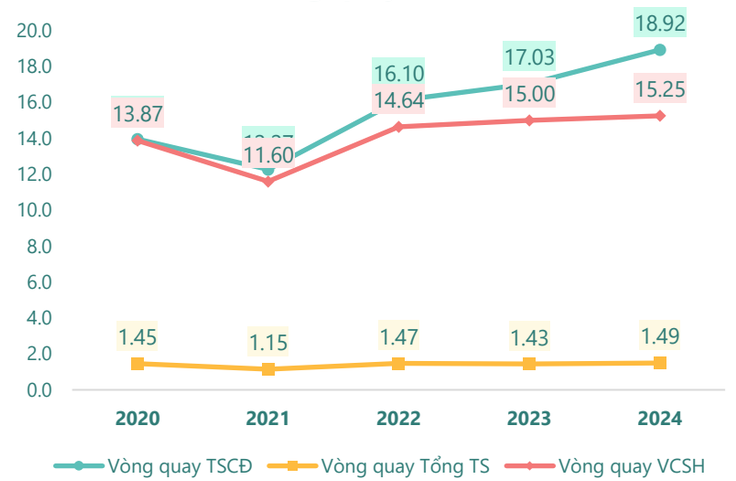
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



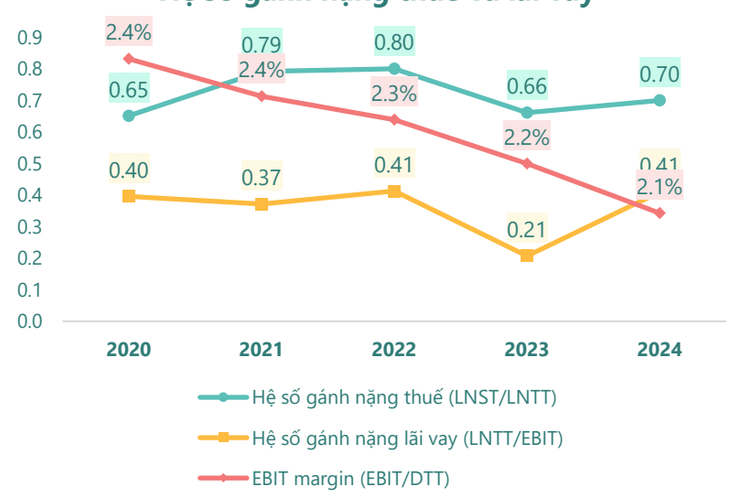
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



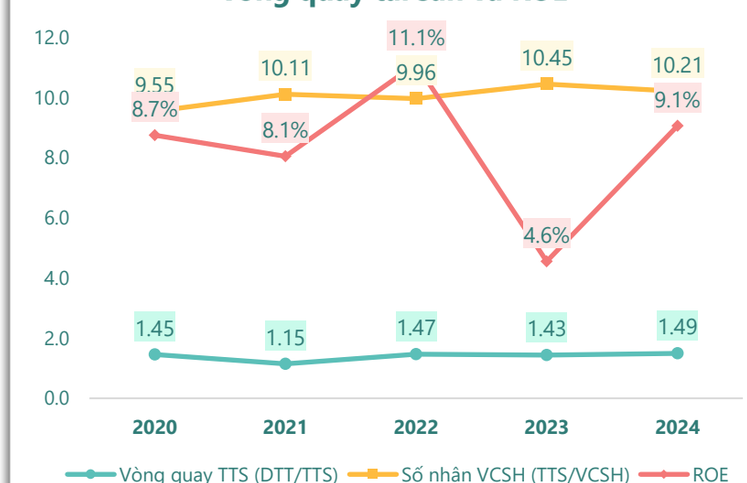
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



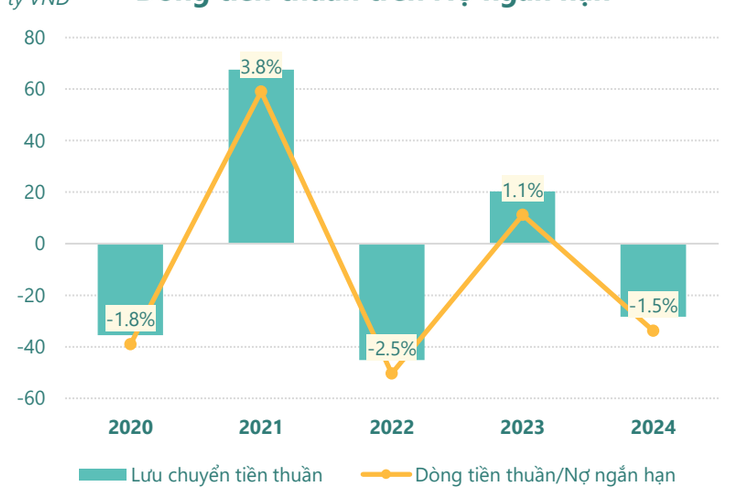
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**767**	**667**	**15.0%**	**2,244**	**2,236**	**0.4%**
Giá vốn hàng bán	715	618	15.7%	2,093	2,074	0.9%
Lợi nhuận gộp	52.4	49.3	6.3%	151	161	-6.2%
Doanh thu HĐTC	9.97	5.75	73.3%	29.2	18.2	60.0%
Chi phí TC	13.1	11.3	16.0%	40.3	37.4	7.9%
Chi phí lãi vay	11.4	9.63	18.6%	33.2	28.7	15.7%
LN trong công ty LKLD	**-0.12**	**-0.20**	**39.4%**	**-0.43**	**-0.73**	**40.3%**
Chi phí bán hàng	30.8	26.7	15.4%	86.8	82.5	5.2%
Chi phí QLDN	**10.9**	**8.65**	**25.7%**	**26.3**	**37.3**	**-29.3%**
LN thuần từ HĐKD	7.46	8.13	-8.3%	26.6	21.8	22.2%
Lợi nhuận khác	**3.94**	**-0.11**	**3685%**	**4.12**	**-0.09**	**4862%**
LN trước thuế	11.4	8.01	42.3%	30.7	21.7	41.7%
Lợi nhuận sau thuế	**9.07**	**6.02**	**50.7%**	**25.6**	**16.2**	**57.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.07**	**6.02**	**50.7%**	**25.6**	**16.2**	**57.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-134	21.7	17.5	-14.1	-98.6	24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.70	0.00	-1.02	0.19	5.61	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	128	-25.4	-7.95	0.59	105	-23.2
Tiền đầu kỳ	26.6	20.7	13.6	21.9	8.66	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.10**	**-3.68**	**8.55**	**-13.3**	**12.5**	**1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.28	-3.49	-0.05	0.02	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	20.7	13.6	22.1	8.66	21.2	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,174**	**2,135**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,984	1,934	2.6%
Tiền và tương đương tiền	21.3	21.9	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,040	1,012	2.7%
Hàng tồn kho	909	885	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	14.1	-0.2%
Tài sản dài hạn	**190**	**201**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Tài sản cố định	154	164	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.38	0.32	21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.4	33.9	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**1.70**	**1.76**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,949	1,917	1.6%
Nợ ngắn hạn	**1,920**	**1,888**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	951	852	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	941	996	-5.5%
Nợ dài hạn	29.2	29.2	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**225**	**217**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**225**	**217**	**3.7%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)